

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Mẫu số B01-CTCK)	3 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Mẫu số B02-CTCK)	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Mẫu số B03-CTCK)	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Mẫu số B09-CTCK)	9 - 28



BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Ái
Ông Nguyễn Hữu Nam
Ông Uông Tiến Thịnh
Ông Lim Chun Soo
Ông Oh Kyung Hee
Ông Kim Min Kyu
Ông Park Won Sang
Ông Lee Kang Haeng

Chủ tịch
Phó Chủ tịch Thường trực
Phó chủ tịch
Phó chủ tịch
Thành viên
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2013)
Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2013)
Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Bùi Thị Lệ Dung
Ông Nguyễn Đức Hùng
Ông Hwang Jeong Yun
Ông Lee Yul Hee
Ông Han Joon Ho

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2013)
Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2013)

Tổng Giám đốc

Ông Oh Kyung Hee

Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng kỳ tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Công ty đã:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



OH KYUNG HEE

Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2014

Số: 90/BCKT-DFK

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam, được lập ngày 03 tháng 3 năm 2014, từ trang 03 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh-nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGUYỄN LƯƠNG NHÂN
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0182-2013-042-1
Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam
Tp. HCM, ngày 03 tháng 3 năm 2014



LÊ ĐÌNH HUYỀN
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1756-2013-042-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM			B01-CTCK	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013				
			Đơn vị: VND	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		175.976.336.667	178.572.607.474
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	46.389.117.831	88.278.766.865
Tiền	111		46.389.117.831	88.278.766.865
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	34.178.480.560	32.393.337.043
Đầu tư ngắn hạn	121		78.564.286.164	78.557.407.177
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(44.385.805.604)	(46.164.070.134)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	93.589.271.589	56.066.367.929
Phải thu khách hàng	131		94.575.116.283	57.010.377.424
Trả trước cho người bán	132		9.627.317	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		79.053.389	70.791.264
Các khoản phải thu khác	138		242.323.572	302.048.213
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.316.848.972)	(1.316.848.972)
Hàng tồn kho	140		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.819.466.687	1.834.135.637
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	1.093.289.759	1.223.360.037
Thuế GTGT được khấu trừ	152		556.577.694	474.778.769
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		80.067.404	80.067.404
Tài sản ngắn hạn khác	158		89.531.830	55.929.427
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.799.672.920	23.800.129.644
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		12.174.698.561	17.011.197.529
Tài sản cố định hữu hình	221	8	5.361.587.728	8.186.690.320
- Nguyên giá	222		15.851.782.063	18.066.421.444
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.490.194.335)	(9.879.731.124)
Tài sản cố định vô hình	227	9	6.602.276.833	8.824.507.209
- Nguyên giá	228		12.739.105.738	12.568.105.738
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.136.828.905)	(3.743.598.529)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		210.834.000	-
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		6.624.974.359	6.788.932.115
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3.068.579.527	3.725.085.509
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	-	-
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	12	2.296.516.912	1.801.848.686
Tài sản dài hạn khác	268	13	1.259.877.920	1.261.997.920
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		194.776.009.587	202.372.737.118

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

B01-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			31/12/2013	01/01/2013
NỢ PHẢI TRẢ	300		43.381.618.162	44.643.898.093
Nợ ngắn hạn	310		43.381.618.162	44.643.898.093
Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
Phải trả cho người bán	312		-	1.726.702.600
Người mua trả tiền trước	313		-	-
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	14	569.096.620	284.640.476
Phải trả công nhân viên	315		-	-
Chi phí phải trả	316		481.785.898	471.743.572
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	15	40.748.416.502	39.840.289.574
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		1.523.392.000	2.251.475.200
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	16	58.927.142	69.046.671
Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
Nợ dài hạn	330		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		151.394.391.425	157.728.839.025
Vốn chủ sở hữu	410	17	151.394.391.425	157.728.839.025
Vốn điều lệ	411		263.646.000.000	263.646.000.000
Lỗ lũy kế	420		(112.251.608.575)	(105.917.160.975)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		194.776.009.587	202.372.737.118

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

		Đơn vị: VND	
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	31/12/2013	01/01/2013
Tài sản cố định thuê ngoài	001	-	-
Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	-
Tài sản nhận ký cược	003	-	-
Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-
Ngoại tệ các loại	005	-	-
Chứng khoán lưu ký	006	978.158.550.000	757.749.700.000
Trong đó:			
Chứng khoán giao dịch	007	758.197.160.000	600.723.730.000
Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	2.600.100.000	3.368.240.000
Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	701.421.280.000	509.870.950.000
Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	54.175.780.000	87.484.540.000
Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	-	-
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	13.770.310.000	8.268.530.000
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	-	-
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	13.770.310.000	8.268.530.000
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	-	-
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016	-	-
Chứng khoán cầm cố	017	10.020.000.000	10.020.000.000
Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018	-	-
Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	10.020.000.000	10.020.000.000
Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020	-	-
Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021	-	-
Chứng khoán tạm giữ	022	-	-
Chứng khoán chờ thanh toán	027	28.379.230.000	30.917.000.000
Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	-	-
Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	28.379.230.000	30.917.000.000
Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	-	-
Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031	-	-
Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	-	-

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Đơn vị: VND	
		31/12/2013	01/01/2013
Chứng khoán chờ giao dịch	037	1.406.960.000	1.491.330.000
Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	60.000	310.000
Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	1.353.190.000	1.491.020.000
Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	53.710.000	-
Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041	-	-
Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	166.384.890.000	106.329.110.000
Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043	-	-
Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	166.384.890.000	106.329.110.000
Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045	-	-
Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046	-	-
Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047	-	-
Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	12.426.230.000	40.808.750.000
Trong đó:			
Chứng khoán giao dịch	051	12.426.230.000	40.808.750.000
Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	610.000	-
Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	12.237.620.000	40.808.750.000
Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	188.000.000	-
Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055	-	-
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	-	-
Chứng khoán cầm cố	061	-	-
Chứng khoán tạm giữ	066	-	-
Chứng khoán chờ thanh toán	071	-	-
Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076	-	-
Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081	-	-
Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	-	-
 Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	 083	 19.026.310.000	 18.246.210.000
Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084	-	-



TRƯƠNG THỊ KIM DUNG
Kế toán trưởng
03 tháng 3 năm 2014



OH KYUNG HEE
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

B02-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu	01		33.696.923.508	37.246.838.847
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		13.535.969.285	11.157.615.089
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		1.776.034.662	3.169.439.322
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		3.794.406.518	6.300.091.272
- Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	01.6		517.968.829	135.434.790
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-
- Doanh thu khác	01.9	18	14.072.544.214	16.484.258.374
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		33.696.923.508	37.246.838.847
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	11	19	7.988.163.335	4.941.596.143
Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		25.708.760.173	32.305.242.704
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	32.271.039.409	31.083.827.410
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.562.279.236)	1.221.415.294
Thu nhập khác	31		227.831.636	175.737.549
Chi phí khác	32		-	104.581
Lợi nhuận/(lỗ) khác	40		227.831.636	175.632.968
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	50		(6.334.447.600)	1.397.048.262
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(6.334.447.600)	1.397.048.262
Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70		(240)	53

Quint

TRƯƠNG THỊ KIM DUNG
Kế toán trưởng
03 tháng 3 năm 2014



OH KYUNG HEE
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

B03-CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

			Đơn vị: VND	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		(6.334.447.600)	1.397.048.262
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		4.962.026.321	5.060.963.087
Các khoản dự phòng	03		(1.778.264.530)	(10.969.749.306)
(Lãi)/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05		(4.096.264.797)	(10.032.970.896)
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(7.246.950.606)	(14.544.708.853)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(37.866.136.624)	(20.305.517.746)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(6.878.987)	11.897.102.955
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		(1.262.279.931)	18.496.869.054
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1.517.927.638	1.040.187.073
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		107.120.000	15.706.500
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(371.836.590)	(155.197.857)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	20		(45.129.035.100)	(3.555.558.874)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(856.878.731)	(142.986.240)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.096.264.797	10.032.970.896
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30		3.239.386.066	9.889.984.656
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		-	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50		(41.889.649.034)	6.334.425.782
	60	3	88.278.766.865	81.944.341.083
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	3	46.389.117.831	88.278.766.865

(Chữ ký)

TRƯƠNG THỊ KIM DUNG

Kế toán trưởng

03 tháng 3 năm 2014



ĐIỂM HEE

Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

*Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính được đính kèm.***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05/7/2007, Giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK ngày 17/12/2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/3/2011 và Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08/7/2011 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ theo Giấy phép là 263.646.000.000 đồng.

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam đặt tại tầng 6 số 299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

2.2 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2.8 Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các chứng khoán này được ghi nhận tiếp theo theo giá gốc trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận, nếu có.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần nhất.

2.9 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	10
Tài sản khác	8
Tài sản vô hình	4 - 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

2.10 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

2.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Các điều kiện ghi nhận cụ thể được áp dụng đối với:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả cung cấp dịch vụ theo hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu được ghi nhận theo mức độ hoàn thành dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu cổ tức được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc được quyền nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

2.12 Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	17.724.536	9.139.458
Tiền gửi ngân hàng	20.337.152.857	12.552.989.528
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	26.034.240.438	14.716.637.879
Các khoản tương đương tiền	-	61.000.000.000
Cộng	46.389.117.831	88.278.766.865

4. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)
a. Của Công ty	33.536	386.085.300
- Cổ phiếu	33.536	386.085.300
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ)	-	-
b. Của nhà đầu tư	596.094.006	7.270.495.821.634
- Cổ phiếu	595.885.676	7.268.480.794.634
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ)	208.330	2.015.027.000
Cộng	596.127.542	7.270.881.906.934

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B09-CTCK

5. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Số lượng (đơn vị)	Giá trị theo sổ sách kế toán (VND)	So với giá trị tăng		Tổng giá trị theo giá thị trường (VND)
		Tăng	Giảm	
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
- Cổ phiếu niêm yết	260.077	18.781.128	(3.772.177.030)	6.784.211.813
- Cổ phiếu chưa niêm yết	1.902.631	-	(40.613.628.574)	27.413.049.875
Tổng cộng	2.162.708	18.781.128	(44.385.805.604)	34.197.261.688

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn do Công ty nắm giữ như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	78.564.286.164	78.557.407.177
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(44.385.805.604)	(46.164.070.134)
Giá trị thuần đầu tư tài chính ngắn hạn	34.178.480.560	32.393.337.043

5.2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Chi tiêu	Giá trị theo sổ sách kế toán		Giảm so với giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ phiếu niêm yết	10.537.607.715	13.364.826.196	(3.772.177.030)	(5.894.224.496)	6.765.430.685	7.470.601.700
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVF)	-	2.853.993.505	-	(2.198.759.905)	-	655.233.600
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (VCB)	10.326.029.997	10.324.883.897	(3.691.475.597)	(3.592.448.697)	6.634.554.400	6.732.435.200
Cổ phiếu khác	211.577.718	185.948.794	(80.701.433)	(103.015.894)	130.876.285	82.932.900
- Cổ phiếu chưa niêm yết	68.026.678.449	65.172.633.944	(40.613.628.574)	(40.269.845.638)	27.413.049.875	24.902.788.306
Công ty Cổ phần Lạc Việt	10.080.000.000	10.080.000.000	(7.596.876.225)	(7.617.655.538)	2.483.123.775	2.462.344.462
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Nguyễn Hoàng	10.350.000.000	10.350.000.000	(4.402.744.157)	(4.402.744.157)	5.947.255.843	5.947.255.843
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tin Nghĩa	15.000.001.000	15.000.001.000	(10.665.069.061)	(10.734.235.397)	4.334.931.939	4.265.765.603
Công ty Cổ phần Thương mại Dệt May Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	20.422.283.144	20.422.283.144	(12.212.903.464)	(12.164.496.330)	8.209.379.680	8.257.786.814
Công ty Cổ phần Thương mại Dệt May	593.949.800	593.949.800	(76.692.426)	-	517.257.374	593.949.800
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2.854.044.505	-	(2.073.944.505)	-	780.100.000	-
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	8.726.400.000	8.726.400.000	(3.585.398.736)	(5.350.714.216)	5.141.001.264	3.375.685.784
Tổng cộng	78.564.286.164	78.537.460.140	(44.385.805.604)	(46.164.070.134)	34.178.480.560	32.373.390.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	94.575.116.283	57.010.377.424
<i>Phải thu hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	<i>2.949.240.603</i>	<i>7.389.069.076</i>
<i>Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ</i>	<i>91.625.875.680</i>	<i>46.196.096.348</i>
<i>Phải thu phí tư vấn</i>	<i>-</i>	<i>3.425.212.000</i>
Trả trước người bán	9.627.317	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	79.053.389	70.791.264
Phải thu khác	242.323.572	302.048.213
Cộng	94.906.120.561	57.383.216.901
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.316.848.972)	(1.316.848.972)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	93.589.271.589	56.066.367.929

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
Tại ngày 01 tháng 01	1.223.360.037	1.348.563.236
Tăng trong kỳ	9.578.700.470	9.366.221.569
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(9.708.770.748)	(9.491.424.768)
Tại ngày 31 tháng 12	1.093.289.759	1.223.360.037

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Đầu năm	17.497.010.190	474.809.600	94.601.654	18.066.421.444
Tăng trong năm	334.044.731	-	-	334.044.731
Giảm trong năm	(2.548.684.112)	-	-	(2.548.684.112)
Cuối năm	15.282.370.809	474.809.600	94.601.654	15.851.782.063
Khấu hao lũy kế				
Đầu năm	9.565.402.428	253.231.792	61.096.904	9.879.731.124
Tăng trong năm	2.368.489.773	47.480.964	11.825.208	2.427.795.945
Giảm trong năm	(1.817.332.734)	-	-	(1.817.332.734)
Cuối năm	10.116.559.467	300.712.756	72.922.112	10.490.194.335
Giá trị còn lại				
Đầu năm	7.931.607.762	221.577.808	33.504.750	8.186.690.320
Cuối năm	5.165.811.342	174.096.844	21.679.542	5.361.587.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Website Công ty	Cộng
Nguyên giá			
Đầu năm	12.252.271.418	315.834.320	12.568.105.738
Tăng trong năm	312.000.000	-	312.000.000
Giảm trong năm	(141.000.000)	-	(141.000.000)
Cuối năm	12.423.271.418	315.834.320	12.739.105.738
Khấu hao lũy kế			
Đầu năm	3.723.858.883	19.739.646	3.743.598.529
Tăng trong năm	2.455.271.792	78.958.584	2.534.230.376
Giảm trong năm	(141.000.000)	-	(141.000.000)
Cuối năm	6.038.130.675	98.698.230	6.136.828.905
Giá trị còn lại			
Đầu năm	8.528.412.535	296.094.674	8.824.507.209
Cuối năm	6.385.140.743	217.136.090	6.602.276.833

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
Tại ngày 01 tháng 01	3.725.085.509	4.640.069.383
Tăng trong kỳ	791.965.778	335.575.162
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(1.448.471.760)	(1.250.559.036)
Tại ngày 31 tháng 12	3.068.579.527	3.725.085.509

11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Các khoản lỗ có thể được bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tục kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ thuế phát sinh bởi Công ty, có thể bù trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI (tiếp theo)

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển qua các năm sau
2009	Chưa được kiểm tra	7.740.321.931
2010	Chưa được kiểm tra	12.928.294.575
2011	Chưa được kiểm tra	11.688.762.131
2012	Chưa được kiểm tra	1.071.152.802
2013	Chưa được kiểm tra	<u>47.839.578.829</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ phát sinh sẽ không được ghi nhận khi khả năng đạt được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ này được đánh giá hiện nay là không chắc chắn.

12. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Năm 2013	Năm 2012
Tại ngày 01 tháng 01	1.801.848.686	1.580.762.395
Tiền nộp bổ sung	266.836.590	45.389.937
Tiền lãi được phân bổ trong năm	227.831.636	175.696.354
Tại ngày 31 tháng 12	<u>2.296.516.912</u>	<u>1.801.848.686</u>

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Cuối năm	Đầu năm
Đặt cọc thuê văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh	1.037.070.000	1.037.070.000
Đặt cọc thuê văn phòng tại thành phố Hà Nội	109.807.920	109.807.920
Đặt cọc thuê nhà cho Ban Tổng Giám đốc	105.000.000	107.120.000
Ký quỹ dài hạn khác	8.000.000	8.000.000
Cộng	<u>1.259.877.920</u>	<u>1.261.997.920</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân	500.776.256	279.323.817
Thuế nhà thầu	68.320.364	5.316.659
Cộng	<u>569.096.620</u>	<u>284.640.476</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	26.030.185.002	14.703.256.574
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Trung tâm Lưu ký chứng khoán	14.718.231.500	25.137.033.000
Cộng	40.748.416.502	39.840.289.574

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối năm	Đầu năm
BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn	58.927.142	29.086.671
Các khoản phải trả khác	-	39.960.000
Cộng	58.927.142	69.046.671

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vốn điều lệ	263.646.000.000	-	-	263.646.000.000
Lỗ lũy kế	(105.917.160.975)	-	(6.334.447.600)	(112.251.608.575)
Cộng	157.728.839.025	-	(6.334.447.600)	151.394.391.425

17.1 Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký và phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	26.364.600	26.364.600

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.

Ngày 27 tháng 12 năm 2013, UBCK Nhà nước đã ký quyết định số 915/QĐ-UBCK chấp thuận giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu cổ phần tại CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam.

Theo đó, Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Hàn Quốc đã nhận chuyển nhượng vốn từ các cổ đông khác để tăng tỷ lệ nắm giữ từ 48,795% lên 92,3% vốn của Công ty.

18. DOANH THU KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu hoạt động giao dịch ký quỹ	10.302.548.086	7.592.483.094
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	2.331.086.206	7.725.840.376
Doanh thu hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư	1.411.296.731	1.146.944.389
Doanh thu khác	27.613.191	18.990.515
Cộng	14.072.544.214	16.484.258.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	8.277.206.166	8.285.505.744
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	251.922.133	6.336.106.232
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(1.778.264.530)	(10.857.749.306)
Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán	590.871.833	521.270.397
Chi phí lưu ký chứng khoán	530.051.061	652.757.745
Chi phí khác	116.376.672	3.705.331
Cộng	7.988.163.335	4.941.596.143

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí nhân viên	12.298.398.744	10.821.236.330
Chi phí dụng cụ văn phòng	1.117.008.724	893.027.670
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.962.026.321	5.060.963.087
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.226.243.139	10.559.992.210
Chi phí bằng tiền khác	2.667.362.481	3.748.608.113
Cộng	32.271.039.409	31.083.827.410

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	(6.334.447.600)	1.397.048.262
Điều chỉnh	(41.505.131.229)	(2.468.201.064)
a) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	529.893.000	600.866.420
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>529.893.000</i>	<i>600.866.420</i>
b) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	(42.035.024.229)	(3.069.067.484)
<i>Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết</i>	<i>(40.269.845.638)</i>	<i>(761.939.964)</i>
<i>Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)</i>	<i>(1.765.178.591)</i>	<i>(2.307.127.520)</i>
Thu nhập tính thuế/(Lỗ được chuyển)	(47.839.578.829)	(1.071.152.802)
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị VND</u>
Korea Investment & Securities	Công ty mẹ	Doanh thu phí tư vấn	<u>3.631.224.700</u>

23. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2013. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Đến 01 năm	4.613.162.880	4.613.162.880
Từ 01 đến 05 năm	7.523.790.400	12.136.953.280
Trên 05 năm	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B09-CTCK

24. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh	25.249.814.102	1.776.034.662	3.794.406.518	3.104.499.862	33.924.755.144
2. Chi phí trực tiếp	8.277.206.166	(1.526.342.397)	590.871.833	646.427.733	7.988.163.335
3. Chi phí phân bổ	24.018.972.060	1.689.459.049	3.609.442.183	2.953.166.116	32.271.039.409
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	(7.046.364.124)	1.612.918.010	(405.907.498)	(495.093.987)	(6.334.447.600)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013					
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	121.668.078.050	34.178.480.560	-	-	155.846.558.610
2. Tài sản bộ phận phân bổ	-	-	-	-	-
3. Tài sản bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	38.929.450.977
Tổng tài sản	121.668.078.050	34.178.480.560	-	-	194.776.009.587
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp					
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	42.271.808.502	-	-	-	42.271.808.502
Nợ phải trả bộ phận phân bổ					
2. Nợ phải trả bộ phận phân bổ	-	-	-	-	-
Nợ phải trả bộ phận không phân bổ					
3. Nợ phải trả bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	1.109.809.660
Tổng công nợ	42.271.808.502	-	-	-	43.381.618.162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

25.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty là rất nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Độ nhạy ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy ngoại tệ do mức độ rủi ro ngoại tệ của Công ty là rất nhỏ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**25.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)***Rủi ro về giá cổ phần*

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 6.784.211.813 đồng Việt Nam. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty; tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số thị trường.

25.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

25.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**25.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Không kỳ hạn	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	40.748.416.502	-	-	40.748.416.502
Chi phí phải trả	481.785.898	-	-	481.785.898
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.523.392.000	-	-	1.523.392.000
Cộng	42.753.594.400	-	-	42.753.594.400
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012				
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	39.840.289.574	-	-	39.840.289.574
Chi phí phải trả	471.743.572	-	-	471.743.572
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.018.137.800	-	-	4.018.137.800
Cộng	44.330.170.946	-	-	44.330.170.946

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung thông qua khả năng các khoản nợ được tái tài trợ hoặc được tái tục với chủ nợ hiện tại, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là tiền gửi của nhà đầu tư được quản lý tách biệt khỏi tiền gửi công ty và đối ứng bằng số dư tiền luôn sẵn có tại ngân hàng.

25. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Thông tư 210/2009/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính kèm theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản nợ phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

+ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

+ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

+ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

+ *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu; và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

+ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

+ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

+ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

+ Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/ giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÚNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B09-CTCK

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Dự phòng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Giá gốc		Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh						
Chứng khoán thương mại	78.564.286.164	(44.385.805.604)	78.557.407.177	(46.164.070.134)	34.197.261.688	32.550.041.646
Cổ phiếu niêm yết	78.564.286.164	(44.385.805.604)	78.557.407.177	(46.164.070.134)	34.197.261.688	32.550.041.646
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.537.607.715	(3.772.177.030)	13.384.773.233	(5.894.224.496)	6.784.211.813	7.494.508.800
Có phiếu chưa niêm yết	68.026.678.449	(40.613.628.574)	65.172.633.944	(40.269.845.638)	27.413.049.875	25.055.532.846
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	94.906.120.561	(1.316.848.972)	57.383.216.901	(1.316.848.972)	93.589.271.589	56.066.367.929
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.389.117.831	-	88.278.766.865	-	46.389.117.831	88.278.766.865
Tổng cộng	219.859.524.556	(45.702.654.576)	224.219.390.943	(47.480.919.106)	174.175.651.108	176.895.176.440

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Dự phòng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Giá gốc		Giá gốc	Dự phòng		
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	40.748.416.502	-	39.840.289.574	-	40.748.416.502	39.840.289.574
Chi phí phải trả	481.785.898	-	471.743.572	-	481.785.898	471.743.572
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.523.392.000	-	4.018.137.800	-	1.523.392.000	4.018.137.800
Tổng cộng	42.753.594.400	-	44.330.170.946	-	42.753.594.400	44.330.170.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2014/NQ-HDQT ngày 16 tháng 01 năm 2014 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã chấp thuận việc từ nhiệm không tham gia vào Hội đồng Quản trị của các thành viên sau:

Ông Trần Văn Ái
Ông Nguyễn Hữu Nam
Ông Uông Tiến Thịnh

Chủ tịch
Phó Chủ tịch Thường trực
Phó chủ tịch

Và bầu ông Oh Kyung Hee – thành viên Hội đồng Quản trị tạm thời đảm nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



TRƯƠNG THỊ KIM DUNG
Kế toán trưởng
03 tháng 3 năm 2014



OH KYUNG HEE
Tổng Giám đốc

